

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tài sản	Mã số	ThMinh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>365.190.742.539</b>	<b>457.950.680.412</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.176.476.479</b>	<b>33.989.329.112</b>
1. Tiền	111	V.01	14.176.476.479	30.989.329.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn*	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>255.727.444.290</b>	<b>246.542.586.444</b>
1. Phải thu khách hàng	131		238.611.878.072	253.711.250.540
2. Trả trước cho người bán	132		50.660.505.379	20.400.184.108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.923.405.428	2.025.843.808
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *	139		-35.468.344.589	-29.594.692.012
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>82.736.816.650</b>	<b>151.073.531.028</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82.736.816.650	151.073.531.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.550.005.120</b>	<b>26.345.233.828</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.051.398.916	12.832.987.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	21.456.382	669.799
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		477.149.822	13.511.576.915
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>74.202.297.121</b>	<b>75.605.523.909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.113.579.636</b>	<b>59.566.806.424</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46.713.569.260	49.286.979.095
- Nguyên giá	222		163.447.554.094	157.347.530.245
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		-116.733.984.834	-108.060.551.150
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.204.098.296	9.204.098.296
- Nguyên giá	228		11.405.997.367	11.405.997.367
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-2.201.899.071	-2.201.899.071
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.195.912.080	1.075.729.033
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế *	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.088.717.485</b>	<b>16.038.717.485</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.830.000.000	1.830.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	13.258.717.485	14.208.717.485
4. Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn *	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>439.393.039.660</b>	<b>533.556.204.321</b>

Nguồn vốn	Mã số	ThMinh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>339.635.659.068</b>	<b>428.902.223.383</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>307.046.971.590</b>	<b>404.869.742.190</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	268.065.025.016	357.982.383.504
2. Phải trả người bán	312		10.509.411.602	18.009.158.402
3. Người mua trả tiền trước	313		611.480.888	1.811.545.266
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.117.340.711	6.075.607.069
5. Phải trả người lao động	315		12.843.680.417	15.884.956.385
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.252.212.617	2.359.261.404
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.855.681.028	2.737.763.182
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		792.139.311	9.066.978
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.588.687.478</b>	<b>24.032.481.193</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	32.080.779.316	23.471.789.362
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		507.908.162	560.691.831
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>99.757.380.592</b>	<b>104.653.980.938</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>99.757.380.592</b>	<b>104.653.980.938</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.600.000.000	75.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ *	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.473.086.626	7.473.086.626
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.170.657.633	1.182.012.628
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.513.636.333	20.398.881.684
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>439.393.039.660</b>	<b>533.556.204.321</b>

Kế Toán Trưởng *Thư*

*Thư*

Trần Như Thiên My

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tổng Giám Đốc

*Thư*

LE HONG SON

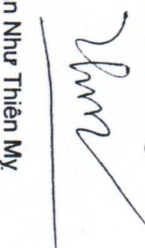
BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	ThMinh	Năm 2011			Năm 2010		
			Quý 1	Quý 2	6 tháng	Quý 1	Quý 2	6 tháng
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	VI.25	385.841.500.523	292.286.740.608	678.128.241.131	256.817.237.638	269.743.417.317	526.560.65
2 - Các khoản giảm trừ	02		7.428.575.400	226.312.293	7.654.887.693	164.587.164	341.939.928	506.52
3 - Dithu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		378.412.925.123	292.060.428.315	670.473.353.438	256.652.650.474	269.401.477.389	526.054.12
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	345.710.458.569	270.656.314.967	616.366.773.536	226.656.326.566	244.241.703.834	470.898.03
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		32.702.466.554	21.404.113.348	54.106.579.902	29.996.323.908	25.159.773.555	55.156.09
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.509.125.422	9.199.207.301	21.708.332.723	9.768.207.924	7.911.863.861	17.680.07
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19.104.325.491	12.574.983.502	31.679.308.993	14.333.979.120	12.066.585.313	26.400.56
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.457.799.587	11.985.070.331	23.442.809.918	7.071.140.632	5.047.442.924	12.118.58
8. Chi phí bán hàng	24		5.834.223.395	6.621.744.606	12.455.968.001	6.984.473.452	8.232.113.660	15.216.58
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.166.707.007	8.676.756.004	23.843.463.011	9.317.092.431	8.870.574.489	18.187.66
10. Lợi nhuận thuầnHDKD(20+21-22-24-25)	30		5.106.336.083	2.729.836.537	7.836.172.620	9.128.986.829	3.902.363.954	13.031.35
11. Thu nhập khác	31		2.858.137	424.044.379	426.902.516	68.456.149	2.598.960.329	2.667.41
12. Chi phí khác	32		1.238.031	229.334.444	230.572.475	880.001	2.623.510.744	2.624.39
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		1.620.106	194.709.935	196.330.041	67.576.148	-24.550.415	43.02
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		5.107.956.189	2.924.546.472	8.032.502.661	9.196.562.977	3.877.813.539	13.074.37
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	868.925.947	746.441.231	1.615.367.178	1.149.570.372	484.726.692	1.634.29
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		4.239.030.242	2.178.105.242	6.417.135.483	8.046.992.605	3.393.086.847	11.440.07
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0	0	0

Kế Toán Trưởng

Trần Như Thiên My



Đã Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Tổng Giám Đốc

Lê Hồng Sơn




PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 2 Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Phải nộp đầu kỳ	Trong kỳ		Phải nộp	Lũy kế	Đã nộp		Phải nộp cuối
			Phải nộp	Đã nộp			Phải nộp	Đã nộp	
<b>I - THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>10.445.953.568</b>	<b>5.712.405.661</b>	<b>10.062.474.900</b>	<b>30.391.850.931</b>	<b>30.370.903.872</b>	<b>6.095.884.3</b>		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.174.612.230	2.801.155.933	3.975.768.163	9.010.171.615	9.440.856.406	3.913.331.		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	4.854.245.133	574.484.714	1.515.398.428	17.522.525.412	15.403.551.327	344.195.		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0		
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	929.362.446	1.748.305.139	1.167.134.800	3.236.229.720	1.943.833.488	1.510.532.		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3.492.270.068	0	3.164.445.149	0	3.189.445.149	327.824.		
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-4.536.309	496.178.679	147.447.164	523.642.988	293.936.306	0		
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0		
8. Thuế nhà đất	18	0	3.609.900	3.609.900	3.609.900	3.609.900	0		
9. Tiền thuế đất	19	0	88.671.296	88.671.296	88.671.296	88.671.296	0		
10. Các loại thuế khác	20	0	0	0	7.000.000	7.000.000	0		
<b>II - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0		
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0		
3. Các khoản phải nộp khác	33	0	0	0	0	0	0		

Kế Toán Trưởng



Trần Như Thiên Mỹ



Đã Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Trần Hồng Sơn

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,  
 ĐƯỢC MIỄN GIẢM**

Quý 2 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
<b>I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	10	5 313 677 068	X
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	35 088 042 611	73 286 929 759
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn lại và không khấu trừ	12	34 350 320 763	80 068 517 957
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	34 350 320 763	71 730 082 669
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		8 153 515 618
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		184 919 670
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ	17	6 051 398 916	X
<b>II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		X
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		8 153 515 618
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		8 153 515 618
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		X
<b>III - THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM</b>			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		X
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		X
<b>IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1 174 612 230	X
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	30 374 499 740	73 965 115 734
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	27 562 028 193	64 941 790 099
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	11 315 614	13 154 020
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	3 975 768 163	9 440 856 406
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		X

Kế Toán Trưởng 

Trần Như Thiên My

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tổng Giám Đốc



  
 Lê Hồng Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2010	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		486.024.394.739	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(134.398.572.318)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.190.972.113)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.856.693.055)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.164.445.149)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		137.668.530.565	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(357.219.413.286)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>112.862.829.383</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.818.182)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		950.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		791.306.813	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.753.124.995</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.724.740.460	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(255.346.674.618)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(53.400.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(139.675.334.158)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(25.059.379.780)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>38.815.112.387</b>	
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>420.743.872</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>14.176.476.479</b>	

Kế Toán Trưởng

Trần Như Thiên My

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Lê Hồng Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2011

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản, thức ăn nuôi tôm, kinh doanh hàng nhập khẩu : Vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng.
3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp chế biến cá và thủy sản khác ; Thu mua hải sản, nuôi trồng thủy sản ; Công nghiệp chế tạo thiết bị máy móc; Ngoại thương; Cung ứng vật tư cho ngành thủy sản công nghiệp; Chế biến thức ăn nuôi tôm; Nuôi tôm giống ; Nội thương; Kinh doanh nhà hàng. Xuất khẩu: Thực phẩm chế biến, nông sản. Nhập khẩu: Vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng tiền Việt Nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng các chính sách kế toán như nhau, không có bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách kế toán của Công ty trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2011.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Trong kỳ hạch toán Ngoại tệ theo tỷ giá thực tế mua vào và bán ra của Ngân hàng công bố theo từng thời điểm thanh toán. Số dư cuối kỳ được điều chỉnh theo thông báo tỷ giá hạch toán liên ngân hàng tại thời điểm cuối quý.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, chi phí phục vụ công tác thu mua và chi phí hợp lý khác liên quan đến hàng tồn kho. Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp giá thực tế.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trong kỳ Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư : Nguyên tắc ghi nhận : TSCĐ Công ty được hạch toán tài sản cố định theo nguyên giá , hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí hợp lý khác liên quan đến tài sản.

Phương pháp khấu hao : TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp tuyến tính trên cơ sở thời gian sử dụng ước tính của tài sản và phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

4. Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng : Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hoá các công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Hạch toán doanh thu : Toàn bộ doanh thu từ các hoạt động của Công ty chỉ được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán.

### V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ .

1- Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ :

Do đặc thù kinh doanh của Công ty mang tính đa dạng trên nhiều lĩnh vực, lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng tính mùa vụ cao, lĩnh vực kinh doanh hàng nhập khẩu tang giảm theo thị trường tang giảm giá của thế giới. Doanh thu quý 2/2011 giảm hơn 93,4 tỷ so với quý 1/2011 là do tình hình giảm sút chung của nền kinh tế khi lãi suất ngân hàng tăng cao tầm 25% đến 29%/năm, chưa thực sự hỗ trợ cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chi sản xuất cầm chừng, duy trì máy móc thiết bị mà chưa tăng tốc.

**2- Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ :**

- **Khoản mục hàng tồn kho :** Giá trị hàng tồn kho cuối quý 2/2011 là 82,74 tỷ đồng tăng 32,42 tỷ đồng so với quý 1/2011 nguyên nhân chủ yếu là do Công ty xuất nguyên liệu dự trữ ra sản xuất và xuất khẩu đồng thời dự trữ hàng vật tư nhập khẩu.

- **Khoản mục vay ngắn hạn Ngân hàng :** Số dư vay và nợ ngắn hạn cuối quý 2/2011 là 268,06 tỷ đồng giảm 4,6 tỷ đồng so với số dư cuối quý 1/2011 là 272,66 tỷ đồng do Công ty thu được nguồn tiền bán hàng, các khoản nợ của khách hàng trả nợ bằng tiền vay Ngân hàng. Số dư nợ vay chủ yếu là do công ty trả tiền mua hàng về bán cho khách hàng trong nước chưa thu tiền và các khoản nợ mua hàng nhập kho để dự trữ cho sản xuất, kinh doanh.

- **Khoản mục doanh thu tài chính :** **9.199.207.301 đ** Bao gồm :

- + Lãi tiền gửi Ngân hàng : 297.976.404 đ
- + Thu lãi khách hàng trả chậm : 7.633.757.543 đ
- + Chênh lệch tỷ giá : 1.103.691.804 đ
- + Thu nhập từ góp vốn cổ phần : 163.781.550 đ

- **Khoản mục chi phí tài chính :** **12.574.983.502 đ** Bao gồm :

- + Trả lãi vay Ngân hàng : 11.985.010.331 đ
- + Chiết khấu thanh toán ( KH trả trước hạn ) : 12.146.693 đ
- + Chênh lệch tỷ giá : 577.826.478 đ

**3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu ( Quý 2/2011)**

- **Biến động vốn kinh doanh và các quỹ :**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I- Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>75.600.000.000</b>			<b>75.600.000.000</b>
<b>II- Các quỹ</b>	<b>8.655.099.254</b>	<b>988.645.005</b>		<b>8.655.099.254</b>
1- Quỹ đầu tư phát triển	7.473.086.626			7.473.086.626
2- Quỹ dự phòng tài chính	1.182.012.628	988.645.005		2.170.657.633
<b>III- Nguồn vốn đầu tư XDCB</b>				
<b>IV- Quỹ khác</b>	<b>281.270.076</b>	<b>1.054.090.341</b>	<b>35.312.944</b>	<b>1.300.047.473</b>
1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-261.951.030	1.054.090.341		792.139.311
2- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	543.221.106		35.312.944	507.908.162
<b>Tổng Cộng</b>	<b>84.536.369.330</b>	<b>2.042.735.346</b>	<b>35.312.944</b>	<b>86.543.791.732</b>

Lý do tăng giảm :

1/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

- Tăng do trích khen thưởng và phúc lợi trong kỳ : **1.054.090.341 đ**

2/ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

- Giảm do sử dụng chi trợ cấp thôi việc trong kỳ : **35.312.944 đ**

- **Biến động về lợi nhuận chưa phân phối :** Lợi nhuận trước thuế quý 2/2011 là 2,92 tỷ đồng giảm 2,18 tỷ đồng so với quý 1 năm 2011 là 5,1 tỷ đồng là do quý 2/2011 doanh thu bán hàng giảm nhiều trong khi đó chi phí lãi vay cao và tăng 754 triệu đồng, chi phí bán hàng tăng 787 triệu đồng ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận doanh nghiệp.

**4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước :** Không có

**5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :** Không có

**6- Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi :**

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi : Không có
- Cổ tức của cổ phiếu phổ thông : Chưa trả

**7- Doanh thu và và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý :** Không



8. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính : Không

9. Các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2010 : Không

10. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2 - 2011	Quý 1 - 2011
<b>1- Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	16,89	18,52
- Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	%	83,11	81,48
<i>1.1 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,30	73,12
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	22,70	26,88
<b>2- Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,29	1,37
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,19	1,22
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,05	0,16
<b>3- Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	1,00	1,32
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,67	1,25
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên Nguồn vốn CSH	%	2,93	4,65

Kế toán trưởng



Trần Như Thiên My

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Sơn